

Ổn định tăng trưởng kinh tế năm 2006

PHẠM SỸ AN

1. Giới thiệu

Năm 2006 chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng tác động đến sự phát triển kinh tế và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. *Thứ nhất*, bộ máy Chính phủ mới với quyết tâm rất cao trong cải cách bộ máy hành chính, chống tham nhũng, đưa đất nước thoát ra khỏi danh sách các nước chậm phát triển. *Thứ hai*, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Gia nhập WTO, cơ hội dành cho nền kinh tế Việt Nam là vô cùng to lớn, cơ hội được mở rộng thị trường, cơ hội được đối xử bình đẳng như các nước trong quan hệ thương mại, cơ hội phân bổ nguồn lực trong nước hiệu quả, và cơ hội lấy sức ép cạnh tranh làm vũ đài sàng lọc “kẻ yếu”. Ngoài ra, Việt Nam đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh APEC thành công và Mỹ thông qua Quy chế Quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam, đánh dấu một mốc mới trong quan hệ song phương.

Tuy nhiên, những thách thức cũng lớn không kém những cơ hội. Nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và do vậy được xây dựng trên nền của những “mảnh đất cũ và mảnh đất mới”. Những “mảnh đất cũ” nếu không được đào xới nhanh chóng hoặc thay thế sẽ là điểm yếu dễ nhạy cảm trước những tác động của quá trình toàn cầu hóa. Những mảnh đất cũ bao gồm thủ tục hành chính rườm rà đang trong quá trình cải cách (nhưng còn rất chậm), khu vực kinh tế nhà nước còn lớn và chưa thực sự hiệu quả trong đầu tư và sản xuất kinh doanh, tư duy cũ trong môi trường mới còn tồn tại và có nguy cơ cản trở sự phát triển của nền kinh tế. Những “mảnh đất mới” là sự chuyển đổi ngày càng tích cực của nền kinh tế theo hướng thị trường, hội nhập sâu vào nền

kinh tế thế giới cũng thay đổi nhận thức của các nhà lãnh đạo nói riêng và người dân nói chung về sự sinh tồn. Các nhà lãnh đạo đất nước nhận thấy rằng để một đất nước phát triển, thoát khỏi danh sách các nước chậm phát triển thì nền kinh tế cần phải cải cách sâu hơn, môi trường kinh doanh cần được tạo lập trên cơ sở luật pháp vững chắc và sự bình đẳng, có như thế, gia nhập WTO mới trở thành một cơ hội thực sự và những thách thức khó khăn sẽ chuyển biến thành những cơ hội to lớn.

Năm 2006, nền kinh tế Việt Nam đạt các mục tiêu vĩ mô mà Quốc hội đề ra như: tốc độ tăng trưởng, lạm phát, thâm hụt ngân sách, và cán cân thanh toán, nền kinh tế tăng trưởng cao trong một môi trường ổn định. Để có thể đánh giá đầy đủ bản chất của tăng trưởng cũng như mối quan hệ của tăng trưởng và ổn định, bài viết được cấu trúc như sau:

Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với một số biến vĩ mô quan trọng như chuyển dịch cơ cấu, lạm phát, và cán cân thương mại. Phần 3 thể hiện các chỉ tiêu thường được dùng để xem xét tính ổn định của nền kinh tế như lạm phát, thâm hụt ngân sách, và thâm hụt các cân thương mại. Phần 4 đưa ra những kết luận từ những phân tích về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô.

2. Tăng trưởng kinh tế

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Sau năm 1986, nền kinh tế Việt Nam luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, mặc dù có những năm tốc độ tăng trưởng thấp do chịu những

tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực.

Giai đoạn 1990-1997, tốc độ tăng trưởng đạt 7,94%, tốc độ tăng trưởng tương ứng của 3 ngành: nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ là: 3,78%; 11,2%; và 8,64%. Giai đoạn này có thể được phân làm hai thời kỳ: 1990-1991 và 1992-1997. Thời kỳ đầu, tốc độ tăng trưởng không cao và nền kinh tế đang chuẩn bị đặt trên bệ phóng, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 5,45%. Thời kỳ thứ hai, tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ rất cao 8,77%, ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ cũng đạt tốc độ cao, tương ứng là 13,2% và 8,59%.

Giai đoạn 1998-2001, nền kinh tế Việt Nam trải qua tình trạng suy thoái với các triệu chứng như tốc độ tăng trưởng và lạm phát thấp. Nguyên nhân bên ngoài chủ yếu do tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 đến đầu tư và thương mại, và nguyên nhân bên trong do nền kinh tế gặp hiện tượng cung vượt quá cầu. Để thúc đẩy tăng trưởng, vào giữa năm 1999, Chính phủ đã thực hiện chính sách kích cầu; tuy nhiên, tác động của chính sách kích cầu được nhiều nhà kinh tế đánh giá là không thực sự hiệu quả. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,04% và các ngành kinh tế cũng không đạt tốc độ tăng trưởng cao như những năm trước đó.

Giai đoạn 2002-2006, nền kinh tế trở lại quỹ đạo tăng trưởng, mặc dù không cao bằng giai đoạn 1992-1997. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn này đạt 7,7%. Tăng trưởng của các ngành: nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ đạt tốc độ tương ứng: 3,65%; 10%; và 7,34%.

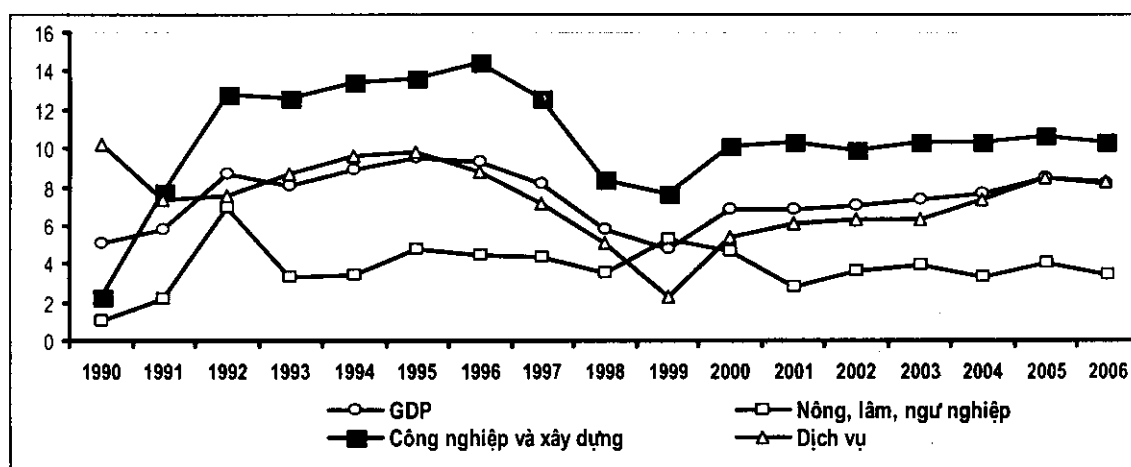
Sự thay đổi trong tốc độ tăng trưởng kinh tế và thay đổi sản lượng của các ngành trong giai đoạn gần 20 năm qua có thể được giải thích bởi chu kỳ kinh doanh với các cú sốc bên ngoài. Giữa thập kỷ 80, nền kinh tế đứng bên bờ vực của sự khủng

hoảng, Đảng và Nhà nước đã quyết tâm thực hiện chương trình Đổi mới với một loạt các cải cách. Một trong những cải cách quan trọng nhất là phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường. Các chủ thể kinh tế, đặc biệt các hộ gia đình sản xuất trong nông nghiệp không bị những ràng buộc khắt khe trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã có những động lực sản xuất. Trong suốt giai đoạn tăng trưởng cao 1992-1997, Chính phủ đã có nhiều động thái chính sách nhằm cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường thông qua việc hoàn thiện dần các thị trường sản phẩm và thị trường các yếu tố sản xuất. Giai đoạn tiếp theo có thể coi bị tác động bởi sự phân phối lại nguồn lực tự nhiên và nguồn lực tài chính hiệu quả hơn.

Năm 1997, tốc độ tăng trưởng bị chững lại do cú sốc thứ hai đến từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á bắt nguồn từ Thái Lan. Cuộc khủng hoảng tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam thông qua 2 kênh: kênh thương mại và kênh đầu tư. Độ lớn của tác động suy giảm dần và giai đoạn 2002-2006 lại chứng kiến một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao. Trong giai đoạn này, Chính phủ cố gắng thực hiện một loạt các biện pháp nhằm cải cách nền kinh tế cho phù hợp với các quy định của WTO và điều quan trọng nhất là cải cách nền kinh tế nhằm đón bắt tối đa những cơ hội tốt nhất và giảm thiểu những rủi ro do nền kinh tế toàn cầu đem lại.

Gia nhập WTO được coi là một cú sốc nữa đến nền kinh tế thông qua sự phân bổ lại nguồn lực kinh tế trong nước hiệu quả hơn, thông qua kênh thương mại, đầu tư trực tiếp, và đầu tư gián tiếp. Nhiều người đã liên tưởng đến Đổi mới II của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao hơn. Nếu như Đổi mới "I" đến khi nền kinh tế đứng bên bờ vực của sự "phá sản" thì Đổi mới II đến khi nền kinh tế đứng trước thời cơ mới và những thách thức mới.

ĐỒ THỊ 1: Tăng trưởng GDP và các ngành (tính theo giá năm 1994), %



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Trong giai đoạn 1990-2006, sự tăng trưởng của các ngành hòa cùng nhịp điệu với tăng trưởng của nền kinh tế, khi nền kinh tế trong thời kỳ bùng nổ, tốc độ tăng

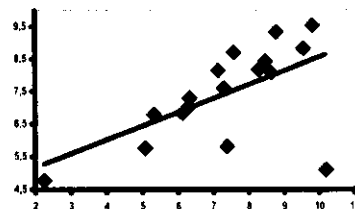
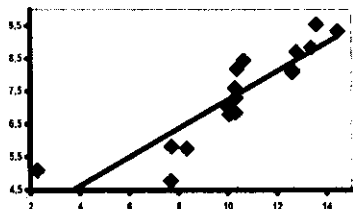
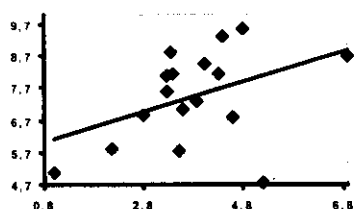
trưởng của các ngành cũng tăng; ngược lại, khi nền kinh tế trong thời kỳ suy giảm, tốc độ tăng trưởng của các ngành cũng giảm.

ĐỒ THỊ 2: Mối tương quan giữa GDP và sản lượng của các ngành (tính theo giá năm 1994), %

GDP và nông, lâm, ngư nghiệp

GDP và công nghiệp-xây dựng

GDP và dịch vụ



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Trong 3 ngành, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và xây dựng có mối tương quan chặt chẽ nhất với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hệ số tương quan giữa GDP và sản lượng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp là 0,42. Hệ số tương quan giữa GDP và sản lượng của ngành công nghiệp và xây dựng là 0,89. Hệ số tương quan giữa GDP và sản lượng của ngành dịch vụ là 0,59. Theo nhiều nghiên cứu, ngành công nghiệp sẽ là động lực của tăng trưởng bởi ngành công nghiệp luôn có năng suất cao nhất so với các ngành khác và sản lượng của ngành công

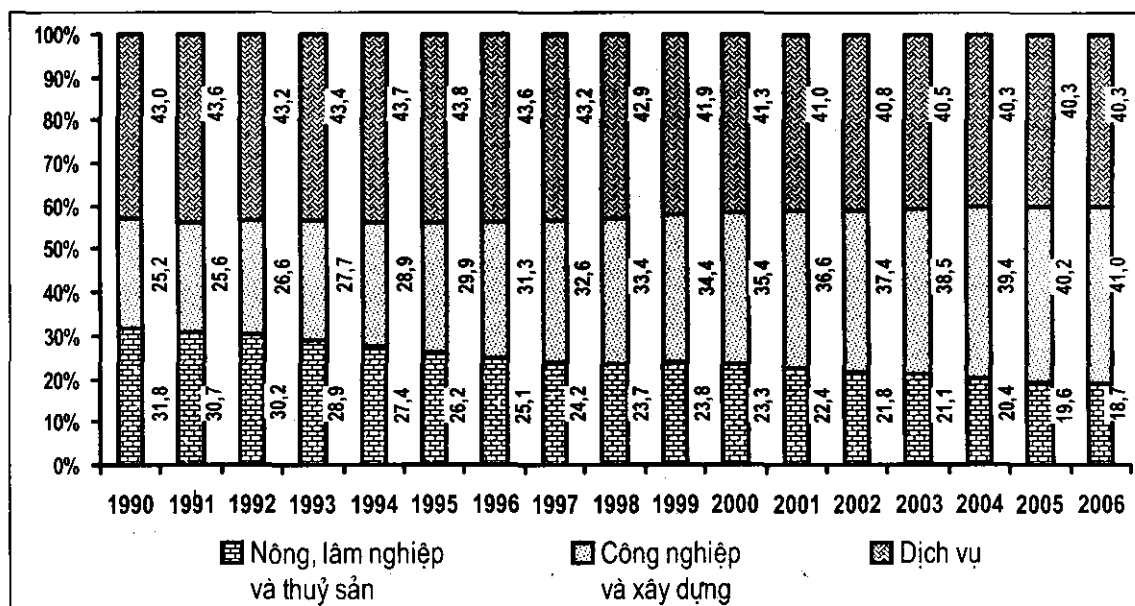
ng nghiệp luôn chiếm vị trí quan trọng trong GDP.¹ Trong trường hợp của Việt Nam, điều này một lần nữa được chứng minh là đúng. Trong thời kỳ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cũng là thời kỳ tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng là lớn nhất và ngược lại, trong thời kỳ tốc độ tăng trưởng kinh tế trì trệ, tốc độ tăng trưởng ngành công

1. Xem Thirlwall, A. P. (2002), *The Nature of Economic Growth: An Alternative Framework for Understanding the Performance of Nations*, Edward Elgar, UK.

ngành và xây dựng cũng rất thấp. Điều này có một ngụ ý quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, Việt Nam cần tiến hành đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa dựa vào thị trường nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Dựa vào

thị trường bởi nền kinh tế phải tuân thủ theo các quy định của WTO và quá trình công nghiệp hóa không còn được tiến hành thông qua các phương thức bảo hộ của Chính phủ như các nước Đông Á những thập kỷ trước.

ĐỒ THỊ 3: Cơ cấu các ngành trong GDP, giá cố định năm 1994



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Mặc dù Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng trong tăng trưởng kinh tế thời kỳ sau Đổi mới, tốc độ chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế chậm chạp đang là vấn đề đáng lo ngại cho các nhà kinh tế cũng như các nhà lập chính sách. Cho dù, sản lượng ngành công nghiệp và xây dựng chiếm hơn 40% trong GDP, nếu tách riêng phần công nghiệp chế tác và so với các nước khác trong khu vực thì tỷ trọng sản lượng ngành công nghiệp chế tác trong GDP thấp hơn rất nhiều so với các nước khác trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc.

Trong năm 2006, chuyển dịch cấu trúc nền kinh tế không có nhiều chuyển biến đáng kể. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP vẫn giữ nguyên so với năm 2005 là 40,3%; tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng tăng 0,8 điểm phần trăm từ 40,2% năm 2005 lên 41% năm 2006. Tỷ trọng của ngành

nông, lâm, thủy sản cũng giảm 0,9 điểm phần trăm từ 19,6% năm 2005 xuống còn 18,7% năm 2006. Mặc dù, tốc độ tăng trưởng GDP đạt được mục tiêu đề ra từ đầu năm của Quốc hội, chất lượng tăng trưởng (thể hiện trên khía cạnh dịch chuyển tỷ trọng của ba khu vực trong GDP) còn thấp. Có nhiều nguyên nhân giải thích cho sự dịch chuyển chậm chạp trong cơ cấu GDP trong năm 2006 và những năm gần đây mặc dù các nhà lãnh đạo Việt Nam luôn thể hiện quyết tâm chính trị rất cao nhằm biến Việt Nam thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Thứ nhất, Việt Nam đang sở hữu một hệ thống cơ sở hạ tầng chậm phát triển. Sự chậm phát triển của cơ sở hạ tầng là một trong những điểm tối trong tiến trình 20 năm đổi mới nền kinh tế. Hệ thống đường sá, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống điện nước chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của các

doanh nghiệp và không tạo nên sức hấp dẫn cho các doanh nghiệp sản xuất muốn tham gia vào nền kinh tế. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng cũng có thể là một cản trở lớn cho việc lôi kéo các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam và về tương lai gần, cơ sở hạ tầng không được cải thiện sẽ cản trở sự phát triển của nền kinh tế và cản trở quyết tâm của các nhà lãnh đạo muốn Việt Nam trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. *Thứ hai*, Việt Nam đang sở hữu một hệ thống giáo dục đào tạo lạc hậu. Lao động (chất lượng) là đầu vào quan trọng (cùng với vốn) cho ngành công nghiệp và dịch vụ. Một hệ thống giáo dục và đào tạo ọp ẹp sẽ tạo ra những sản phẩm kém chất lượng và không thể đáp ứng nổi quá trình phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Hơn nữa, thị trường lao động kém linh hoạt cũng cản trở lao động dịch chuyển đến những nơi thích hợp và thực hiện quá trình phân bổ lao động hợp lý. Để đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hệ thống giáo dục đào tạo cần phải có những cải cách tổng thể và tạo ra những “sản phẩm” chất lượng làm đầu vào trung gian cho quá trình sản xuất. Nếu không, quá trình sản xuất công nghiệp sẽ bị cản trở. *Thứ ba*, Việt Nam đang sở hữu môi trường kinh doanh trong ngành công nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao (mặc dù có được cải thiện). Nhiều sản phẩm công nghiệp Việt Nam đang được sản xuất bởi các tổng công ty độc quyền (hoặc oligopoly) được sự bảo hộ của Nhà nước như thép, xi măng, bưu chính viễn thông, điện, nước,... Các ngành này tập trung chủ yếu vào thị trường trong nước, bởi vậy, tốc độ phát triển của các ngành này sẽ bị hạn chế bởi sức mua của thị trường nội địa (là hữu hạn). Nếu các sản phẩm được sản xuất ra không chảy ra bên ngoài biên giới quốc gia thông qua con đường xuất khẩu, cầu về hàng hóa của các tổng công ty này sẽ giảm và do đó năng suất của các ngành này sẽ giảm. Năng suất giảm dẫn đến tính cạnh tranh giảm và để có thể tồn tại được, hàng rào bảo hộ lại cần phải được

nâng lên cao hơn nữa. Kém năng lực cạnh tranh để có thể xuất khẩu hàng hóa làm cho các tổng công ty bị hạn chế bởi cầu nội địa và do đó sản phẩm sản xuất ra cũng bị hạn chế. Điều này đã, đang, và sẽ dẫn đến tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP không có chuyển biến mạnh mẽ và tích cực. Việt Nam đã gia nhập WTO vào tháng 11 năm 2006, môi trường kinh doanh sẽ phải mang tính cạnh tranh cao độ và bình đẳng, các doanh nghiệp kém hiệu quả sẽ phải cấu trúc lại hoặc phá sản; thay vào đó các doanh nghiệp hiệu quả sẽ tồn tại và phát triển. Một môi trường kinh doanh tối thiểu hóa chi phí (ví dụ, chi phí giao dịch, chi phí gia nhập và ra khỏi thị trường), cơ sở hạ tầng hiện đại và thuận tiện, các đầu vào cho sản xuất chất lượng (chẳng hạn lao động, vốn, và công nghệ) sẽ tạo cơ hội thu hút các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước gia nhập nền kinh tế. Cùng với môi trường kinh doanh bình đẳng và cạnh tranh, đầu vào chất lượng và chi phí thấp sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế, và do đó làm tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại thị trường nội địa. Có đường ra cho xuất khẩu hàng hóa (cầu thị trường quốc tế được coi là vô hạn), các doanh nghiệp mới mở rộng sản xuất và tạo nên được tính kinh tế theo quy mô và bởi vậy sẽ tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất, giá cả và tăng hơn nữa khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất nội địa. Gia nhập WTO và có được một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bình đẳng hơn được kỳ vọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nhanh hơn. Vấn đề còn lại sẽ phụ thuộc vào những động thái chính sách, quyết tâm và hành động của các nhà lãnh đạo Việt Nam.

2.2. Tăng trưởng và lạm phát

Một trong những thành tựu nổi bật khác của thời kỳ Đổi mới là Việt Nam đã kiểm soát thành công lạm phát. Trong các năm từ 1986 đến 1988, lạm phát đạt mức 3 con số; tuy nhiên, lạm phát giảm xuống nhanh chóng mức 2 con số vào năm 1989 và duy trì

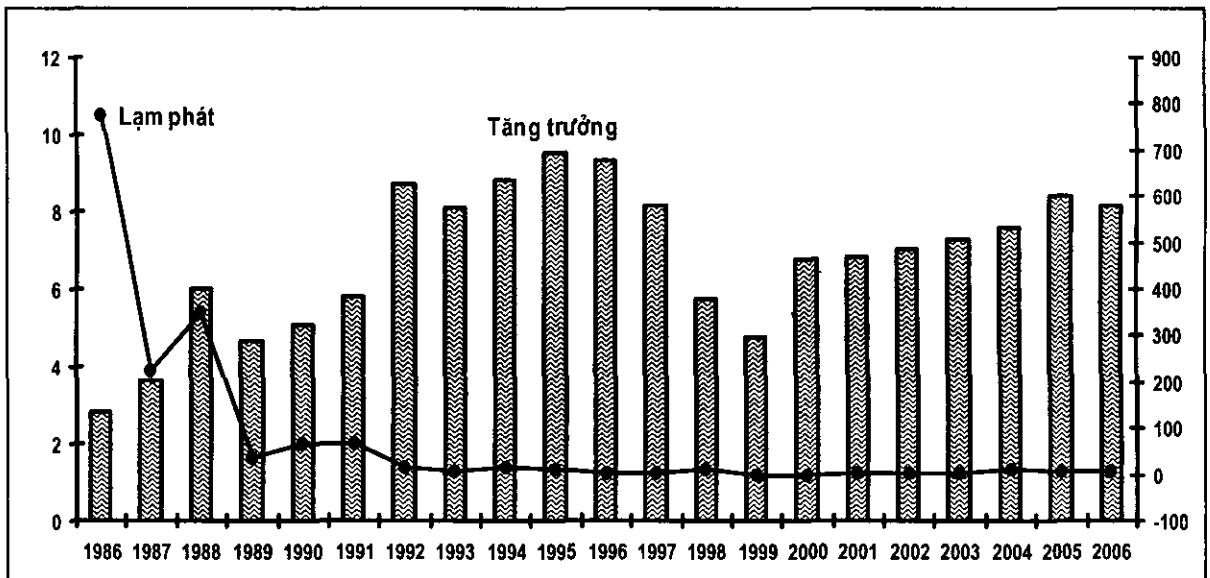
ở mức 2 con số cho đến năm 1992. Các biện pháp thực hiện nhằm kiềm chế lạm phát kết hợp cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ thắt chặt và giảm chi ngân sách cũng như từ bỏ tài trợ thâm hụt ngân sách bằng cách in tiền đã tác động tích cực đến kiềm chế lạm phát. Hơn nữa, một loạt các biện pháp khác như thực hiện chính sách lãi suất thực dương và thống nhất tỷ giá hối đoái cũng đã tạo niềm tin của người dân khi nắm giữ đồng tiền Việt Nam.

Trong giai đoạn tăng trưởng cao từ 1992-1997, lạm phát ở mức vừa phải, trung bình 9,65% mỗi năm. Trong giai đoạn này, Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ và tài khóa thận trọng, vừa nhằm mục tiêu tăng trưởng, vừa nhằm duy trì lạm phát ở mức vừa phải.

Trong giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2001, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy

thoái: tăng trưởng kinh tế và lạm phát đều ở mức thấp, thậm chí, thiếu phát còn xảy ra vào năm 2000. Nguyên nhân chủ yếu là do nền kinh tế trải qua hiện tượng cung vượt quá cầu bắt nguồn từ những yếu kém trong cấu trúc của thị trường. Tác giả của yếu kém là Chính phủ. Chính phủ bảo hộ cho nhiều ngành công nghiệp chủ chốt và đầu tư quá mức vào đó đã dẫn đến cung vượt xa so với nhu cầu thực. Ngoài ra, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á cũng đóng góp vào tình trạng suy thoái của nền kinh tế trong giai đoạn này. Chính phủ đã phải sử dụng chính sách kích cầu nhằm khắc phục tình trạng suy thoái; tuy nhiên, hiệu quả của chính sách kích cầu không phải là cao². Sau giai đoạn nền kinh tế suy thoái, lạm phát ở mức cao hơn, trung bình 6,26% mỗi năm.

ĐỒ THỊ 4 : Tăng trưởng và lạm phát giai đoạn từ 1986 đến 2006, %



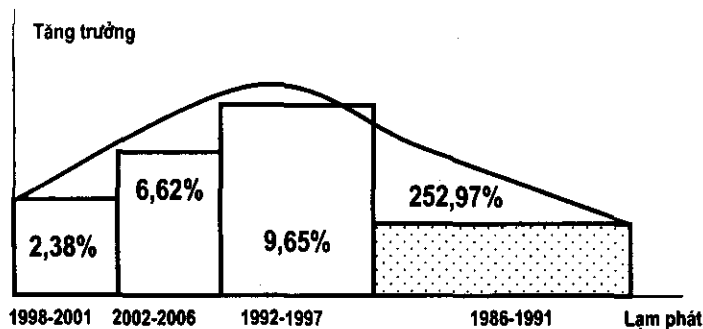
Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Trong giai đoạn 20 năm từ 1986 đến 2006, dường như tăng trưởng và lạm phát có mối quan hệ hình chữ U ngược. Khi lạm phát tăng lên quá cao như trong giai đoạn 1986-1991, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp hay khi lạm phát ở mức thấp như trong giai đoạn 1998-2001, tốc độ tăng trưởng cũng chỉ đạt mức độ thấp. Khi lạm phát ở mức vừa

phải như trong giai đoạn 1992-1997 và 2002-2006, tăng trưởng kinh tế ở mức cao. Có thể nhìn rõ mối quan hệ này bằng hình mô phỏng dưới đây.

2. Lê Xuân Sang (2003), "Chính sách kích cầu sau 4 năm nhìn lại: thành công, hạn chế và ngụ ý chính sách", Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 301-302.

ĐỒ THỊ 5: Mô phỏng mối quan hệ U ngược giữa lạm phát và tăng trưởng giai đoạn 1986-2006, %



Vấn đề đặt ra là lạm phát trong khoảng nào thì đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao, bởi đồ thị mô phỏng ở trên cho thấy, lạm phát cao quá hay thấp quá đều không tốt cho tăng trưởng. Một nghiên cứu của Nguyễn Quang Thắng chỉ ra rằng, lạm phát nằm trong khoảng từ 2% đến 19% một năm thì có tác động tích cực đến tăng trưởng sản lượng tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam³. Khi lạm phát vượt ngoài khoảng này, thấp hơn 2% hoặc cao hơn 19% đều có tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Điều này có thể nhìn thấy rõ ràng trong đồ thị mô phỏng trên cho mối quan hệ U ngược giữa lạm phát và tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 1986-2006. Khi lạm phát ở mức khá cao nhưng dưới 19% như trong 3 năm 1992 (17,5%), 1994 (14,4%), và 1995 (12,7%); tốc độ tăng trưởng đạt mức rất cao cho cả 3 năm, tương ứng là 8,7%; 8,83%; và 9,54%. Khi lạm phát ở mức thấp nhưng trên 2% như trong 5 năm (1993, 1996, 1997, 2002, và 2003), trung bình là 4,06% một năm thì tăng trưởng cũng đạt tốc độ cao trong những năm này, trung bình là 8% một năm. Trong khi đó, khi lạm phát nằm ngoài khoảng từ 2% đến 19% mỗi năm, tốc độ tăng trưởng đều ở mức thấp.

2.3. Tăng trưởng và cán cân thương mại

Một trong những thành tựu nổi bật khác của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới là thương mại. Cả kim ngạch xuất khẩu và

nhập khẩu liên tục tăng trong giai đoạn từ 1986 đến 2006.

Trước thời kỳ Đổi mới, Việt Nam chủ yếu thực hiện thương mại với các nước thuộc khối Xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sau khi bị Liên Xô cắt viện trợ và không có đủ các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, Việt Nam phải tìm kiếm thị trường xuất khẩu sang các nước Tây Âu và các nước khác nhằm thu ngoại tệ cho nhập khẩu các máy móc, nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất trong nước. Cải cách nền kinh tế trong nước theo hướng thị trường và thực hiện quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư từng bước đã thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển và đồng thời thúc đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng thương mại. Trong giai đoạn 20 năm Đổi mới, xuất khẩu tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 23% và nhập khẩu là 17,3%.

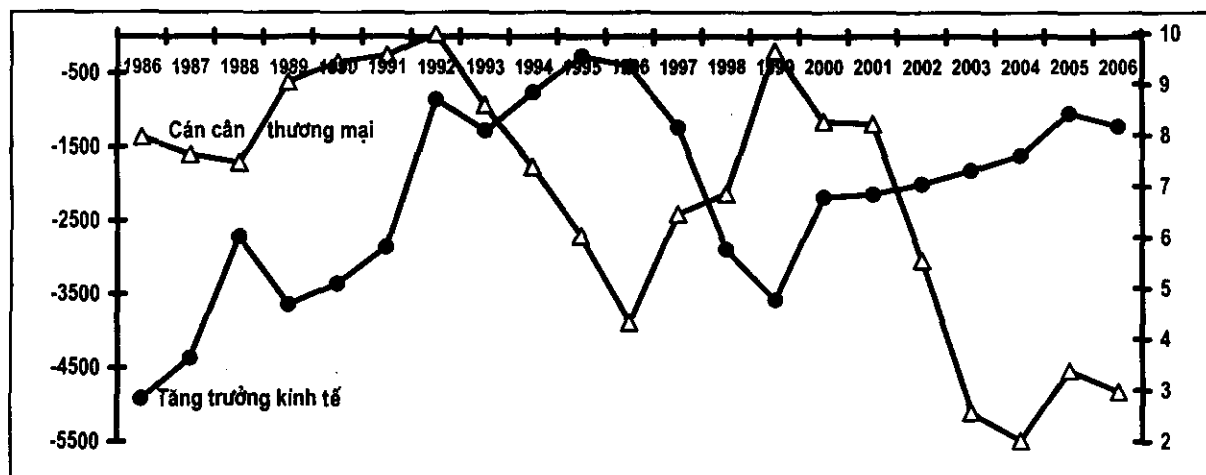
Mặc dù, đạt được những thành tựu trong tăng trưởng xuất khẩu, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam vẫn tồn tại nhiều yếu kém như: tỷ trọng của hàng công nghiệp chế tạo và hàng có giá trị gia tăng cao còn thấp, phần lớn trong xuất khẩu dựa vào dầu thô, than, các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm giá trị gia tăng thấp khác. Nhìn vào cấu trúc xuất khẩu có thể

3. Nguyễn Quang Thắng (2001), Inflation and Growth – The Case of Vietnam in the Period 1986-2000, Thesis of Master degree, MDE Hanoi.

thấy rõ trình độ phát triển của một nền kinh tế và trên thực tế, nền kinh tế Việt

Nam vẫn đang ở một trình độ phát triển thấp.

ĐỒ THỊ 6: Tốc độ tăng trưởng (%) và cán cân thương mại (triệu USD) giai đoạn từ 1986 đến 2006



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và cán cân thương mại là mối quan hệ nghịch đảo. Nghĩa là, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đồng nghĩa với việc thâm hụt thương mại lớn và ngược lại, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp thì thâm hụt thương mại được thu hẹp và thậm chí thặng dư thương mại. Hệ số tương quan giữa cán cân thương mại và tốc độ tăng trưởng GDP là -0,4%.

Trong giai đoạn tốc độ tăng trưởng thấp thì tốc độ tăng xuất khẩu đều cao hơn tốc độ tăng nhập khẩu. Chẳng hạn, trong giai đoạn 1986-1991, tăng trưởng GDP là 4,7% và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu tương ứng là 25,5% và 2,3%. Trong giai đoạn 1998-2001, tăng trưởng GDP là 6% và tốc độ tăng xuất và nhập khẩu tương ứng là 13,6% và 9,5%. Ngược lại, trong giai đoạn tốc độ tăng trưởng cao thì tốc độ tăng xuất khẩu lại thấp hơn tốc độ tăng nhập khẩu. Trong giai đoạn 1992-1997, tăng trưởng GDP là 8,7% và tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu đạt tương ứng 28,21% và 32%. Trong giai đoạn 2002-2006, tăng trưởng kinh tế đạt 7,7% và tốc độ tăng xuất và nhập khẩu tương ứng là 24,7% và 25,2%.

Có thể thấy rằng, khi tốc độ tăng trưởng càng thấp thì tốc độ tăng xuất khẩu càng lớn so với tốc độ tăng nhập khẩu và khi tốc độ tăng trưởng càng cao thì tốc độ tăng xuất khẩu càng thấp hơn so với tốc độ tăng nhập khẩu. Điều này có phải ngụ ý, thâm hụt thương mại của Việt Nam nên lớn nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao. Một nửa câu trả lời là “nên”, nửa còn lại là “không nên”. Nên, bởi vì sản xuất của nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào máy móc thiết bị và nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu, nếu giảm nhập khẩu nhằm giảm thâm hụt cán cân thương mại sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất trong nước và do đó là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Không nên, bởi vì nếu duy trì thâm hụt thương mại lớn nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ tích lũy nợ nước ngoài về mặt dài hạn và nợ nước ngoài lớn trong khi năng lực trả nợ (thông qua xuất khẩu) thấp sẽ tạo nên bất ổn cho nền kinh tế.

3. Ổn định kinh tế vĩ mô

Một số biến vĩ mô liên quan đến tính ổn định của nền kinh tế bao gồm: lạm phát, tỷ giá hối đoái, thâm hụt ngân sách và cán cân thương mại.

3.1. Lạm phát và tỷ giá hối đoái

3.1.1. Lạm phát

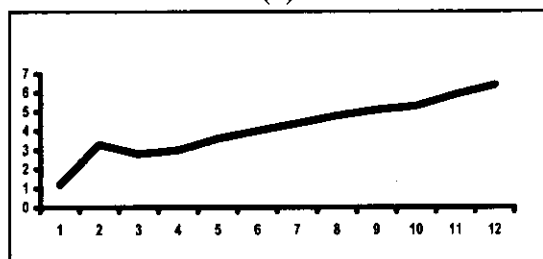
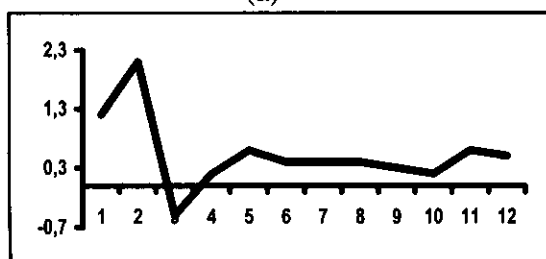
Lạm phát được định nghĩa là mức giá cả tổng thể của nền kinh tế tăng lên. Thông thường lạm phát được thể hiện thông qua chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Chú ý rằng: quyền số của rổ hàng hóa sử dụng để tính CPI năm 2006 đã thay đổi so với các năm trước đó. Nền kinh tế phát triển, thu nhập của người dân nói chung cũng tăng lên tương ứng; do đó, mô hình (hay thị hiếu) tiêu dùng của người dân cũng thay đổi. Để phản ánh những thay đổi này, giỏ hàng hóa dùng để tính CPI cũng phải thay đổi tương ứng.

Lạm phát năm 2006 là 6,4%. Đây là mức vừa phải và đáng ngạc nhiên. Điều đáng ngạc nhiên ở chỗ, trong khi giá dầu tăng liên tiếp gây áp lực lên lạm phát, lương cơ bản tăng thì lạm phát chỉ ở mức vừa phải và đạt được mục tiêu lạm phát mà Quốc hội đã đề ra.

Tháng 1 và tháng 2, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng lần lượt là 1,2% và 2,1%. Nếu xem xét đến chu kỳ lạm phát các năm trước đó thì tốc độ này là bình thường. Nhu cầu cho hầu hết các loại hàng hóa và dịch vụ trong dịp Tết Nguyên đán (tháng 1 và tháng 2) đều tăng cao, đặc biệt là các mặt hàng lương thực và thực phẩm. Lạm phát trong tháng 3 giảm -0,5% so với tháng trước đó. Lý do chủ yếu là do cung lương thực và thực phẩm tăng nhanh trong khi cầu không tăng. Lạm phát tháng 4 là 0,2% so với tháng trước. Giá cả của các nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng, trong khi đó giá cả của các nhóm mặt hàng nhà ở, vật liệu xây dựng, văn hóa, thể thao giải trí giảm. Giá thực phẩm tăng tập trung

chủ yếu vào giá thực phẩm ở các thành phố lớn. Lạm phát tháng 5 là 0,6%. Hầu hết các nhóm hàng đều tăng, tuy nhiên mức độ là khác nhau. Các nhóm mặt hàng có liên quan đến xăng dầu như phương tiện đi lại đều tăng do tác động tăng của giá xăng dầu, giá các nhóm mặt hàng lương thực và thực phẩm cũng tăng, trong đó giá gạo tăng do nhu cầu lúa gạo trên thị trường thế giới tăng mạnh. Lạm phát tháng 6, 7, 8 đều là 0,4%. Lạm phát tháng 9 và 10 lần lượt là 0,3% và 0,2%. Mặc dù lương tối thiểu bắt đầu tăng từ ngày 1-10 và bệnh xoắn lá làm giảm cung lúa gạo tại một số tỉnh miền Tây, lạm phát trong tháng 9 và tháng 10 tăng không lớn và còn thấp hơn so với 3 tháng trước đó. Đến tháng 11 và tháng 12, lạm phát bắt đầu tăng cao, tương ứng là 0,6% và 0,5%. Chu kỳ lạm phát bao giờ cũng tăng cao vào các tháng cuối năm, lạm phát tháng 11 và 12 tăng cao chủ yếu do sự tăng giá của các mặt hàng lương thực và thực phẩm. Các nguyên nhân dẫn đến giá cả tăng của các mặt hàng lương thực và thực phẩm nằm cả phía mặt cung và cầu. Chẳng hạn, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá trên cây lúa tại các tỉnh phía Nam làm giảm nguồn cung, trong khi đó nhu cầu lúa gạo trên thị trường thế giới tăng cao đã đẩy giá lúa gạo lên. Đối với thực phẩm, dịch bệnh lở mồm long móng trên đàn gia súc bùng phát, dịch cúm gia cầm làm giảm nguồn cung thực phẩm từ những tháng trước, trong khi các thông báo về dịch cúm gia cầm và dịch bệnh lở mồm long móng được khống chế làm nhu cầu tăng trở lại vào tháng 11, kết hợp yếu tố giảm cung và tăng cầu dẫn đến giá cả đối với thực phẩm tăng.

ĐỒ THỊ 7: Chỉ số giá tiêu dùng năm 2006, so với tháng trước (a) và cộng dồn từng tháng (b), %



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Tổng cục Thống kê.

Cộng dồn 12 tháng của năm 2006, lạm phát là 6,4% so với tháng 12 năm 2005. Con số lạm phát này là vừa phải khi mà trong năm 2006, nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều nhân tố có thể gây nên lạm phát. *Thứ nhất*, giá xăng dầu trên thế giới lên cao do những bất ổn chính trị khu vực Trung Đông và tại Nigêria. *Thứ hai*, giá lương thực thực phẩm những tháng đầu năm và những tháng cuối năm cũng tăng cao bởi giảm nguồn cung do dịch bệnh lở mồm long móng và bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá trên cây lúa kết hợp với cầu tăng cho lương thực thực phẩm trên thị trường thế giới và thị trường trong nước. *Thứ ba*, lương cơ bản tăng trong năm 2006 cũng gây áp lực mạnh lên lạm phát thông qua lạm phát kỳ vọng.

Lạm phát trong 3 năm gần đây có xu hướng giảm dần, từ 9,5% năm 2004 xuống còn 8,4% trong năm 2005 và 6,7% năm 2006. Một phần giảm lạm phát là do chính sách tiền tệ thắt chặt thận trọng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ tháng 7 năm 2004, dưới sức ép của lạm phát có thể lên đến 2 con số năm 2004, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã liên tục giảm tổng phương tiện thanh toán thông qua nghiệp vụ thị trường mở và đến năm 2006, tăng trưởng tín dụng đạt tốc độ thấp nhất trong vòng vài năm gần đây. Động thái này của Chính phủ đã góp phần làm lạm phát giảm qua từng năm và đồng thời cũng đánh dấu một bước chuyển đổi (tuy không phải là hoàn toàn) sang việc kiểm soát lạm phát thông qua chính sách tiền tệ. Và như đã thể hiện phần trước, lạm phát nằm trong khoảng từ 2% đến 19% sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Như vậy, lạm phát năm 2006 là 6,4% nằm trong mức được coi là ổn định và có tác động dương đến tăng trưởng năm 2006.

3.1.2 Tỷ giá hối đoái⁴

Tỷ giá hối đoái năm 2006 được nâng lên từ từ và không tạo nên cú sốc lớn cho nền kinh tế. Mặc dù giá trị đồng Việt Nam luôn được NHNN phá giá nhẹ nhằm duy trì khả năng cạnh tranh (tương đối) của hàng hóa

Việt Nam trên thị trường quốc tế và tránh những cú sốc có thể gây nên lạm phát cho nền kinh tế, tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam vẫn được coi là định giá cao và điều này có thể gây nên những bất lợi cho xuất khẩu của Việt Nam trong tương lai. Quá khứ và hiện tại đã đem đến cho tỷ giá hối đoái Việt Nam những may mắn khi đồng Việt Nam được NHNN định giá chặt vào đôla Mỹ, nếu đôla Mỹ tăng giá so với các đồng tiền của các nước mà Việt Nam có quan hệ thương mại, điều này có nghĩa đồng Việt Nam lên giá so với các đồng tiền đó và như vậy giảm khả năng cạnh tranh hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế. Trong những năm qua, đôla Mỹ giảm giá so với các đồng tiền mạnh khác và vì thế đồng đồng Việt Nam cũng yếu hơn so với các đồng tiền mạnh này. Chính vì lẽ đó, khả năng cạnh tranh (về giá cả) của hàng hóa Việt Nam vẫn được duy trì trên thị trường nước ngoài. Thời điểm này có thể coi là thích hợp để cơ chế tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ linh hoạt hơn bởi vì trong năm 2006 cán cân tài khoản vãng lai và cán cân thanh toán đều thặng dư và NHNN đã tích lũy được một khối lượng ngoại tệ lớn hơn.

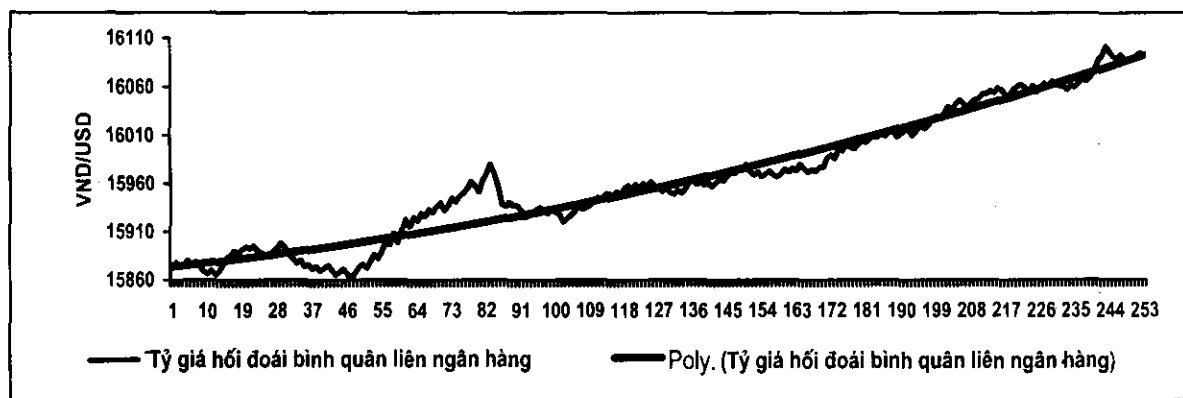
Mặc dù tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ được coi là phản ánh cung cầu ngoại tệ trên thị trường, tỷ giá hối đoái thông qua thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vẫn chưa thực sự phản ánh đúng bản chất cung cầu của ngoại tệ. Khối lượng ngoại tệ giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng không lớn, tập trung chủ yếu vào những ngân hàng thương mại nhà nước và do đó tỷ giá hối đoái vẫn còn chịu can thiệp sâu của NHNN. Hơn nữa, tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ trong năm 2006 nói riêng và các năm trước trên thị trường tự do luôn có xu hướng cao hơn tỷ giá hối đoái trên thị trường chính thức. Điều này cho thấy,

4. Tất cả các số liệu về tỷ giá hối đoái được lấy từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nếu không có nguồn trích dẫn.

NHNN nên thực hiện những biện pháp linh hoạt hơn để cho tỷ giá hối đoái phản ánh đúng thực chất của cung và cầu trên thị trường ngoại hối. Hơn nữa, để tránh cho tỷ giá hối đoái thực bị đánh giá quá cao mặc dù tỷ giá hối đoái danh nghĩa luôn bị phá giá từ từ.

Trong năm 2006, NHNN, có một vài thời điểm, đã phải can thiệp hành chính nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái. Chẳng hạn, khi tỷ giá hối đoái trên thị trường tự do lên cao vào những ngày tháng 5, Thống đốc NHNN đã ban hành công văn số 3571/NHNN-QLNH

ĐỒ THỊ 8: Tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng hàng ngày từ 3/1 đến 29/12, VND/USD



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ www.sbv.gov.vn.

Theo nhiều nghiên cứu⁵, cơ chế tỷ giá hối đoái tối ưu nhất cho Việt Nam là định giá đồng Việt Nam thông qua một rổ ngoại tệ phản ánh tỷ trọng thương mại của Việt Nam với các nước. Khi đó sẽ tránh được rủi ro tỷ giá hối đoái khi đôla Mỹ lên giá so với các đồng tiền các nước mà Việt Nam có quan hệ thương mại. Nếu đồng Việt Nam gắn với đôla Mỹ hoặc đôla Mỹ chiếm tỷ trọng lớn trong rổ ngoại tệ và không phản ánh tỷ trọng thương mại, khi đôla Mỹ lên giá so với đồng tiền các nước có thương mại quan trọng với Việt Nam, điều này đồng nghĩa với việc đồng Việt Nam tăng giá so với đồng tiền các nước này, do đó hàng hóa của Việt Nam đắt hơn tương đối so với hàng hóa các nước. Hay nói cách khác, sức cạnh tranh hàng hóa Việt Nam yếu hơn tương đối so với các nước này.

Tỷ giá hối đoái giữa đôla Mỹ và các ngoại tệ mạnh khác chứa đựng trong nó rất nhiều thông tin: về những quyết định chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương, về hoạt động của nền kinh tế tương quan với nền kinh tế khác, về những diễn biến chính trị trên thế giới; tuy nhiên, tỷ giá hối đoái giữa đồng đồng Việt Nam và đôla Mỹ hàm chứa rất ít thông tin về chính sách tiền tệ, về hoạt động của nền kinh tế, và chính điều này đã cho thấy sự phản ánh sai lệch (hay bị bóp méo) trong quan hệ cung cầu của ngoại tệ trên thị trường.

5. Võ Trí Thành và cộng sự (2000), Exchange Rate Arrangement in Vietnam: Information Content and Policy Options, Individual Research Project, East Asian Development Network (EADN).

3.2. Thâm hụt ngân sách

3.2.1. Thu ngân sách

Năm 2006 chứng kiến cả những khó khăn và thuận lợi trong việc thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Mỹ đã thông qua dự luật trao Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam; môi trường kinh tế trong và ngoài nước gặp nhiều khó khăn như dịch cúm gia cầm, dịch bệnh lở mồm long móng và giá xăng dầu trên thị trường thế giới có xu hướng tăng cao và thay đổi rất nhanh chóng. Thu ngân sách năm 2006 tăng khoảng 8,7% so với dự toán và tăng 23% so với năm 2005. Thu ngân sách chiếm 26,6% trong GDP.

Tỷ trọng dầu thô trong tổng thu ngân sách đạt khoảng 30%. Đây là con số cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu là giá xăng dầu trên thị trường thế giới tăng cao do những biến động về nguồn cung từ những bất ổn chính trị ở khu vực Trung Đông và Nigieria. Ngoài ra, cũng phải kể đến nhu cầu xăng dầu tăng cao từ tăng trưởng nhanh của một số nền kinh tế khổng lồ. Thu ngân sách từ xăng dầu được coi là nguồn thu không bền vững, bởi nguồn thu này rất dễ biến động trước những thay đổi của giá xăng dầu trên thị trường thế giới⁶.

Thu nội địa chiếm 52,6% tổng thu ngân sách. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng cao nhất 34,5% và thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đứng thứ hai chiếm 18%. Tiếp đến, thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 16%. Tổng cộng từ các khoản thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh bằng thu từ kinh tế quốc doanh. Tầm quan trọng của các khoản thu từ các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đang ngày càng khẳng định và phù hợp với sự phát triển kinh tế định hướng thị trường. Tuy nhiên, nguồn thu từ thuế thu nhập đối với

người có thu nhập cao chỉ chiếm 3,8% trong tổng thu nội địa, đây là con số khá khiêm tốn và nó cần phải thay đổi khi nền kinh tế bắt đầu giảm nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và không còn dựa chủ yếu vào nguồn tài nguyên khan hiếm là dầu nữa. Thu ngân sách từ các hoạt động xuất nhập khẩu năm 2006 thấp hơn rất nhiều so với năm 2005 (42.500 tỷ đồng năm 2006 so với 51.700 tỷ đồng năm 2005). Thu từ thuế xuất nhập khẩu chiếm 10% tổng thu ngân sách từ thuế, phí và lệ phí. So với các năm trước đó, mức 10% là thấp nhất và đang có xu hướng giảm dần⁷. Đây là xu hướng tích cực khi mà Việt Nam đã gia nhập WTO và sẽ phải thực hiện lộ trình cắt giảm thuế xuất nhập khẩu.

3.2.2. Chi ngân sách

Chi ngân sách thường được coi là công cụ có nhiều chức năng, chẳng hạn chi ngân sách có thể sử dụng để kích cầu, thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội, phân phối thu nhập,... Chi ngân sách năm 2006 là tương đối tốt với mức thâm hụt ngân sách nằm trong giới hạn ổn định mà Quốc hội cho phép, 5% GDP.

Chi ngân sách năm 2006 vượt dự toán khoảng 7,2% và vượt 22% so với chi ngân sách năm 2005. Chi ngân sách năm 2006 so với GDP đạt 32%, đây là con số cao nhất trong 5 năm trở lại đây.

Chi đầu tư phát triển năm 2006 có khả năng đạt 85.715 tỷ đồng, vượt 5% so với dự toán năm 2006. Chi cho đầu tư phát triển chiếm khoảng 27% của tổng chi cân đối ngân sách năm 2006. Trong chi đầu tư phát triển, chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ lệ áp đảo, 95%.

6. Giá xăng trên thị trường thế giới đến lượt nó lại bị ảnh hưởng bởi những yếu tố phi kinh tế, chẳng hạn nạn khủng bố, căng thẳng chính trị,...

7. Tỷ trọng thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu trong tổng thu từ thuế, phí và lệ phí trong các năm 2002, 2003, 2004, và 2005 lần lượt là 17,9%, 15,4%, 13,6%, 11,3%. Nguồn: CIEM (2006), Kinh tế Việt Nam 2005, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Có rất nhiều nhà kinh tế lo lắng đến việc đầu tư của kinh tế nhà nước có thể lấn át đầu tư của các khu vực kinh tế khác. Sử dụng hệ số tương quan Spearman để xem xét mối tương quan giữa đầu tư thành phần kinh tế nhà nước và đầu tư thành phần kinh tế ngoài nhà nước từ năm 1995 đến năm 2005, hệ số tương quan là 1 và không thể loại bỏ giả thuyết không (null) hai biến là độc lập ở mức ý nghĩa 1% và 5%. Tương tự, hệ số tương quan Spearman giữa đầu tư của thành phần kinh tế nhà nước và đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 0,78 và không thể loại bỏ được giả thuyết không ở mức ý nghĩa 1% và 5%.⁸ Hai hệ số tương quan này thể hiện đầu tư của thành phần kinh tế nhà nước, ở một mức độ nào đó, thu hút đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Cũng cần phải lưu ý rằng, các hệ số tương quan này không cho phép chúng ta biết được trong đầu tư nhà nước, đầu tư ngoài quốc doanh, và đầu tư nước ngoài, biến nào là nguyên nhân và biến nào là kết quả; hơn nữa, các hệ số này có thể phản ánh tương quan giả khi các biến có thể chịu tác động của biến khác. Các hệ số tương quan Spearman chỉ đưa ra một cái nhìn sơ bộ về quan hệ giữa 3 biến nói trên.

Trong chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi cho Bộ Giao thông và Vận tải và Bộ Xây dựng là lớn nhất. Điều này phản ánh chi từ ngân sách nhà nước chủ yếu cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và những khoản đầu tư này thường lôi kéo các khoản đầu tư khác từ khu vực tư nhân.

Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể chiếm khoảng một nửa chi ngân sách năm 2006. Trong đó, chi cho giáo dục-đào tạo, dạy nghề là lớn nhất, hơn 31 nghìn tỷ đồng cho 9 tháng đầu năm và ước thực hiện của cả năm là hơn 41 nghìn tỷ đồng. Các con số này thể hiện mối quan tâm của Chính phủ đối với sự nghiệp giáo dục-đào tạo; tuy nhiên, chất lượng giáo dục-đào tạo chưa xứng đáng với sự quan tâm của Chính phủ và công chúng đối với sự nghiệp.

Chi ngân sách cho đầu tư xây dựng 6 tháng cuối năm thường cao hơn rất nhiều so với 6 tháng đầu năm; chi cho đầu tư xây dựng trung bình hàng tháng của 6 tháng cuối năm thường cao hơn 6 tháng đầu năm khoảng 1-2 nghìn tỷ đồng.⁹ Đây là một trong những biện pháp kích tổng cầu thông qua chi tiêu của Chính phủ vào những tháng cuối năm để đạt được tốc độ tăng trưởng đề ra. Trong một gói các biện pháp kích cầu như khuyến khích tiêu dùng tư nhân, khuyến khích đầu tư tư nhân, hay tăng xuất khẩu, biện pháp kích cầu thông qua tăng chi tiêu của Chính phủ có ưu điểm là dễ sử dụng nhất; tuy nhiên, nhược điểm của nó là thông qua tăng chi tiêu từ ngân sách, Chính phủ can thiệp quá sâu vào nền kinh tế và ở một chừng mực nào đó, việc tăng chi tiêu của Chính phủ (nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch) có thể dẫn đến sự sai lệch trong phân bổ nguồn lực và dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp (và nó cũng liên quan đến vấn đề của chất lượng tăng trưởng).

Thâm hụt ngân sách năm 2006 được khống chế dưới mức 5% GDP theo mục tiêu đề ra của Quốc hội, con số này được coi là nằm trong mức an toàn. Trong 5 năm gần đây, thâm hụt ngân sách luôn được kiểm soát nằm trong mức từ 4,5% - 4,98% của GDP, nghĩa là khi thu ngân sách tăng (giảm) thì chi ngân sách cũng đồng thời tăng (giảm) tương ứng và chi ngân sách được “đảm bảo” vượt quá thu ngân sách. Chi ngân sách không nhất thiết phải đi cùng với thu ngân sách. Giảm thu ngân sách thường đi kèm với tình trạng hoạt động của nền kinh tế suy giảm; để chống lại suy giảm kinh tế, Chính phủ có thể tăng chi tiêu để kích cầu, lúc đó

8. Đầu tư thuộc thành phần kinh tế nhà nước, đầu tư thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước và đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lấy từ Niên giám thống kê năm 2006 tại giá so sánh 1994. Do thiếu số liệu theo chuỗi thời gian, chúng tôi không thể sử dụng phương pháp hồi quy để xem xét mối quan hệ này.

9. Chi ngân sách cho đầu tư xây dựng trung bình hàng tháng của 6 tháng cuối năm cao hơn so với 6 tháng đầu năm của 3 năm 2004, 2005, và 2006 lần lượt là: 1151 tỷ đồng, 1721 tỷ đồng, và 1774 tỷ đồng.

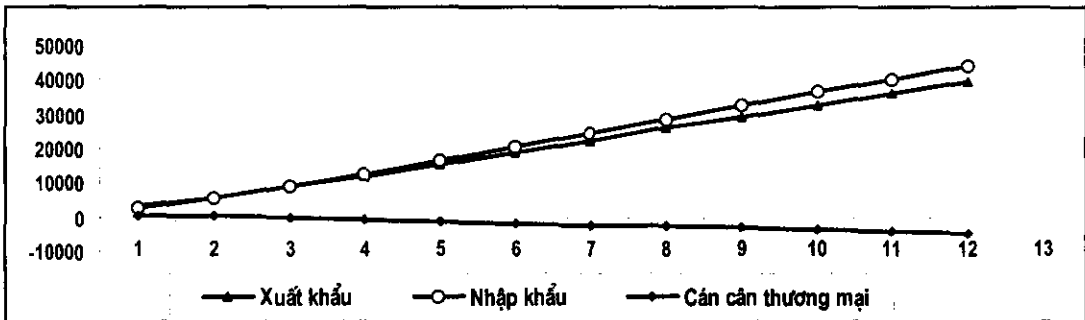
thâm hụt ngân sách sẽ cao. Chi ngân sách cần đảm bảo hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội. Đẩy mạnh chi ngân sách nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà không tính đến hiệu quả dài hạn cũng như vấn đề công bằng xã hội có thể dẫn đến tác dụng ngược trong trung và dài hạn; chẳng hạn chất lượng của các công trình được xây dựng, hiệu quả của phân bổ nguồn lực và quan trọng hơn chi ngân sách có thể “đẩy lùi” đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

3.3. Cán cân thương mại¹⁰

Thâm hụt cán cân thương mại năm 2006 khoảng 4.805 triệu USD. Thâm hụt cán cân thương mại năm 2006 tương đương thâm hụt cán cân thương mại năm 2005, nhưng thấp hơn năm 2003 và 2004. Ba tháng đầu của năm 2006, cán cân thương mại là thặng dư, nhưng bắt đầu từ tháng 4, cán cân

thương mại trong trạng thái thâm hụt và thâm hụt cán cân thương mại lớn nhất diễn ra vào tháng 5. Xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là lớn hơn so với xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước 5.773 triệu USD. Tuy nhiên, nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại thấp hơn so với khu vực kinh tế trong nước khoảng 10.911 triệu USD. Những con số trên phản ánh sự năng động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phần lớn là các tập đoàn đa quốc gia, do đó, thị trường sản phẩm của họ có quy mô toàn cầu. Xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và điều này cho thấy tầm quan trọng của việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

ĐỒ THỊ 9: Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại các tháng năm 2006, triệu USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam không có những chuyển biến rõ rệt trong năm 2006. Một số mặt hàng như: dầu thô, dệt may, giày dép, gạo, cà phê, cao su, sản phẩm gỗ, và điện tử, máy tính vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu. Hầu hết những mặt hàng này đều có giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc rất lớn vào nguyên liệu nhập khẩu. Hơn nữa, nhiều mặt hàng thường có độ co giãn của cầu đối với giá và thu nhập thấp, do đó về mặt lâu dài, mở rộng các mặt hàng này nhằm tăng giá trị xuất khẩu sẽ vấp phải những vấn đề sản phẩm biên giảm dần và giá cả giảm. Do đó, nhìn vào cấu trúc xuất khẩu của Việt Nam; thông điệp đơn giản và rõ ràng nhất là Việt

Nam cần thay đổi cấu trúc xuất khẩu sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao và là các mặt hàng thuộc ngành công nghiệp chế tác.

Từ những thời kỳ đầu công nghiệp hóa của hầu hết các nước công nghiệp hiện tại, các nước đều thực hiện chính sách bảo hộ (ngoại trừ nước Anh là trường hợp đặc biệt) và chính sách ngành. Chính phủ đóng vai trò thiết yếu trong việc điều động nguồn lực khan hiếm sang các ngành công nghiệp. Thông qua chính sách bảo hộ và chính sách ngành, các ngành công nghiệp dần dần bước vào thị trường thế giới và đồng thời dần dần

10. Số liệu trong phần này lấy từ Tổng cục Thống kê nếu không có trích dẫn thêm.

vững mạnh. Trong quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, chủ nghĩa bảo hộ đã không còn phù hợp và tự do hóa thương mại cũng như đầu tư được coi là “quá trình không thể đảo ngược”. Trước bối cảnh mới, những bài học cũ từ các nước công nghiệp hóa đi trước chỉ mang tính chất tham khảo và không nên hoặc không thể áp dụng một cách máy móc hoặc thô thiển cho Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cần có những công cụ hoặc biện pháp khác thay cho chính sách bảo hộ hiện tại nhằm phát triển ngành công nghiệp hiện đang yếu và đồng thời là tạo tiền đề cho việc thay đổi cấu trúc xuất khẩu sang các mặt hàng giá trị gia tăng cao hay các sản phẩm công nghiệp chế tác.

Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam cũng không thay đổi nhiều so với những năm trước, tức là nhập khẩu vẫn chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, xăng dầu và các nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất khác. Nhập khẩu hàng tiêu dùng, nhất là các mặt hàng được coi là hàng hóa xa xỉ bị hạn chế thông qua hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Giá trị nhập khẩu năm 2006 là cao nhất so với các năm từ 2001 và cũng do nhập khẩu các sản phẩm là dụng cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất trong nước và xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất. Điều này phần nào cho thấy các hoạt động sản xuất và xuất khẩu đang có xu hướng gia tăng (các con số đề cập từ các phần trước cũng thể hiện rõ điều này). Tuy nhiên, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng cũng thể hiện một số vấn đề trong nền kinh tế. *Thứ nhất*, nó thể hiện chính sách bảo hộ của Nhà nước cho các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng có thể nhập khẩu với chất lượng tốt hơn và rẻ hơn, và hiển nhiên, các doanh nghiệp này là yếu so với các doanh nghiệp nước ngoài. *Thứ hai*, hy sinh lợi ích của số lớn người tiêu dùng cho một số nhỏ người sản xuất. Người tiêu dùng đứng trước số ít sự lựa chọn hơn những người “bạn” của họ ở các nước có thị trường tự do, mặc dù là số đông nhưng họ lại nắm chỉ một ít quyền lực (hoặc không) đàm phán và

quyền lực đe dọa các nhà sản xuất. Trong khi đó, một số ít những người sản xuất lại nắm quyền lực lớn, kể cả quyền lực đàm phán và quyền lực chính trị. *Thứ ba*, sử dụng hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo hộ luôn được chứng minh là làm chệch sự phân bổ nguồn lực hay nói cách khác các nguồn lực sản xuất được phân bổ không hiệu quả. Hội nhập sâu vào nền kinh tế quốc tế sẽ là cơ hội (hơn là một thách thức) nhằm loại bỏ các doanh nghiệp phi hiệu quả và do đó nguồn lực được phân bổ hiệu quả hơn. Không cần phải nhờ đến bàn tay của các quan chức để quyết định cần đóng cửa doanh nghiệp này hoặc thiết lập doanh nghiệp kia, người tiêu dùng sẽ là người quyết định sự sống còn của doanh nghiệp và lúc này người tiêu dùng sẽ được tôn trọng tuyệt đối.

Mặc dù, có một số yếu kém cố hữu - là di sản của những năm trước đó - trong cán cân thương mại, năm 2006 cũng có một số thành tựu, đó là giá trị xuất khẩu cao nhất so với 5 năm gần đây và điều quan trọng hơn, xuất khẩu tăng cao sẽ thu được nhiều ngoại tệ hơn nhằm nhập khẩu thiết bị, máy móc và nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất trong nước, và vì vậy sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lịch sử 15 năm qua đã cho thấy mối quan hệ ngược giữa cán cân thương mại và tăng trưởng kinh tế, trong những thời kỳ tăng trưởng cao cũng là những thời kỳ thâm hụt thương mại lớn và ngược lại thời kỳ tăng trưởng thấp đi liền với thời kỳ thâm hụt thương mại vừa phải và thậm chí còn thặng dư thương mại như thời kỳ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997. Một lần nữa, năm 2006 củng cố thêm minh chứng cho mối quan hệ ngược lịch sử giữa tăng trưởng kinh tế và thâm hụt cán cân thương mại.

Thâm hụt thương mại không những tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động xuất nhập khẩu mà còn tác động gián tiếp lên tăng trưởng kinh tế. Thâm hụt thương mại lớn nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ dẫn đến tốc độ tích lũy nợ nước ngoài lớn, khi nợ nước ngoài vượt quá ngưỡng nào đó (thường được đo bằng các tỷ lệ nợ trên xuất khẩu, nợ trên GDP, dịch vụ nợ

trên xuất khẩu), nền kinh tế có thể bị coi là không ổn định và có thể ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các tỷ lệ này cho nền kinh tế Việt Nam rất lạc quan và nằm trong phạm vi ổn định cho phép của Ngân hàng Thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế. Mặc dù các tỷ lệ trên đều nằm trong phạm vi an toàn, thâm hụt cán cân thương mại có thể tác động đến tính ổn định của nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế ở khía cạnh khác. Để xem xét đến tác động này, trước hết chúng ta xác định một nền kinh tế thặng dư cán cân thương mại. Một quốc gia thặng dư thương mại thời kỳ dài sẽ tích lũy khối lượng ngoại tệ lớn, do đó Ngân hàng Trung ương của những quốc gia này có năng lực lớn trong việc điều hành và quản lý tỷ giá hối đoái, nhất là trong bối cảnh tỷ giá hối đoái đang ngày càng nổi lỏng và thả nổi. Một quốc gia thâm hụt cán cân thương mại khó có được một khối lượng ngoại tệ lớn nhằm đảm bảo ổn định tỷ giá và trên một khía cạnh nào đây ổn định nền kinh tế khi mà cơ chế tỷ giá hối đoái đang ngày càng trở nên tự do.

4. Kết luận

Năm 2006 chứng kiến tốc độ tăng trưởng GDP 8,2%; đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra từ đầu năm. Nguyên nhân chủ yếu là những kỳ vọng của các nhà đầu tư vào môi trường kinh doanh mới cạnh tranh bình đẳng và thị trường mở rộng khi Việt Nam gia nhập WTO. Những thách thức cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản phẩm của các khu vực của GDP trong tương lai bao gồm: cơ sở hạ tầng lạc hậu, hệ thống giáo dục và đào tạo yếu kém, và môi trường kinh doanh chưa có tính cạnh tranh cao. Những cản trở này cần phải được gỡ bỏ khi Việt Nam gia nhập WTO và nếu các nhà lãnh đạo Việt Nam còn mong muốn nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao.

Các chỉ số được sử dụng để đánh giá tính ổn định của một nền kinh tế bao gồm: sự biến động của giá cả (giá cả một giỏ hàng hóa tiêu biểu đại diện cho hộ gia đình và giá cả của đồng VND), thâm hụt ngân sách của Chính phủ (chênh lệch giữa chi ngân sách và thu ngân sách), và thâm hụt cán cân thanh toán

(tập trung chủ yếu vào cán cân thương mại). Hầu hết tất cả các chỉ số đều nằm trong phạm vi ổn định cho phép. Lạm phát kiềm chế dưới mức 2 con số, thâm hụt ngân sách nằm dưới 5% GDP, thâm hụt cán cân thương mại khoảng 8% GDP. Ngoài ra tỷ giá hối đoái được phá giá từ từ vừa đảm bảo duy trì khả năng cạnh tranh hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế, vừa đảm bảo không gây ra những cú sốc lớn cho nền kinh tế và lên lạm phát của Việt Nam. Cán cân tài khoản vãng lai và cán cân thanh toán trong năm 2006 thặng dư đã tạo điều kiện cho NHNN có cơ hội tích lũy và dự trữ ngoại hối nhằm có những điều chỉnh kịp thời và tích cực lên tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Nói chung, các chỉ số vĩ mô khẳng định tính ổn định về môi trường kinh tế năm 2006.

Sự ổn định về môi trường kinh tế đã tạo điều kiện cần cho tăng trưởng năm 2006. Như đã đề cập ở trên, môi trường kinh tế xã hội ổn định cũng như việc Việt Nam chuẩn bị và đã gia nhập WTO tạo nên những kỳ vọng lạc quan của các nhà đầu tư về nền kinh tế Việt Nam. Kỳ vọng lạc quan về một môi trường kinh doanh ổn định, mang tính cạnh tranh cao độ và công bằng. Kỳ vọng về việc mở rộng thị trường hơn nữa cho các doanh nghiệp đóng tại Việt Nam và được đối xử bình đẳng trên thị trường quốc tế như các đối tác thương mại khác khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO. Tuy nhiên, ổn định kinh tế chỉ là điều kiện cần và không phải là điều kiện đủ. Để có thể thúc đẩy tăng trưởng hơn nữa, một loạt các cải cách cần phải thực hiện. Đó là đẩy nhanh cải cách bộ máy hành chính, xây dựng đồng bộ các thị trường nhân tố đầu vào quan trọng cho sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ, thị trường đất đai. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng cần được xây dựng đảm bảo giảm thiểu chi phí vận chuyển của các nhà sản xuất, hệ thống giáo dục đào tạo cũng cần phải cải cách triệt để nhằm tạo nên những sản phẩm lao động có chất lượng và đáp ứng được quá trình sản xuất hiện đại./.